

Bản án số: 49/2018/DS-ST
Ngày 09 tháng 10 năm 2018
*Về việc “Tranh chấp hợp đồng
góp hui”.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H, TỈNH T

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà LÊ THỊ DUYÊN

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Bà DUƠNG THỊ TƯ

2/ Bà VÕ THỊ SON

- Thư ký phiên tòa: Bà LÊ THỊ HOÀNG YẾN - Thư ký Tòa án nhân dân huyện H.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H, tỉnh T tham gia phiên tòa: Bà NGUYỄN LÂM THÚY VI - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 10 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện H xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 429/2018/TLST-DS ngày 17 tháng 7 năm 2018 về “*Tranh chấp hợp đồng góp hui*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: **66/2018/QĐST-DS** ngày 14 tháng 9 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **Nguyễn Thị Mỹ L**, sinh năm 1970

Địa chỉ: Số nhà D3/4, ấp Trường Cửu, xã Trường Hòa, huyện H, tỉnh T.

- *Bị đơn:* Chị **Bùi Thị T**, sinh năm 1986

Địa chỉ: Số nhà 27/1^C, Tổ 20, ấp Trường Phước, xã Trường Tây, huyện H, tỉnh T.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

Anh **Lê Phan Đ**, sinh năm 1977

Địa chỉ: Số nhà 27/1^C, Tổ 20, ấp Trường Phước, xã Trường Tây, huyện H, tỉnh T.

Các đương sự đều có đơn đề nghị xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 16 tháng 7 năm 2018 và lời trình bày của bà Nguyễn Thị Mỹ L trong quá trình thu thập chứng cứ thể hiện như sau:

Do quen biết nên bà L có tham gia 05 dây hui do chị T làm chủ, cụ thể như sau:

- Hui mệnh giá 1.000.000 đồng, gồm 27 phần, bà tham gia 01 phần, bắt đầu khai hui ngày 27/6/2015 âm lịch, đã đóng được 21 kỳ được số tiền 13.890.000 đồng, trong đó bản án

hình sự sơ thẩm số: 25/2018/HSST ngày 07/6/2018 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh T đã giải quyết buộc chị T trả cho bà 5.175.000 đồng, còn lại 8.715.000 đồng tách ra giải quyết dân sự;

- Hui mệnh giá 1.000.000 đồng, gồm 34 phần, bà tham gia 01 phần, bắt đầu khai hui ngày 11/12/2015 âm lịch (dây 1), đã đóng được 16 kỳ được số tiền 10.000.000 đồng, trong đó bản án hình sự sơ thẩm đã giải quyết buộc chị T trả cho bà 3.640.000 đồng, còn lại 6.360.000 đồng tách ra giải quyết dân sự.

- Hui mệnh giá 1.000.000 đồng, gồm 34 phần, bà tham gia 01 phần, bắt đầu khai hui ngày 11/12/2015 âm lịch (dây 2), đã đóng được 16 kỳ được số tiền 9.965.000 đồng, trong đó bản án hình sự sơ thẩm đã giải quyết buộc chị T trả cho bà 3.640.000 đồng, còn lại 6.325.000 đồng tách ra giải quyết dân sự.

- Hui mệnh giá 500.000 đồng, gồm 22 phần, bà tham gia 02 phần, bắt đầu khai hui ngày 09/01/2017 âm lịch (dây 1), đã đóng được 03 kỳ được số tiền 2.340.000 đồng, trong đó bản án hình sự sơ thẩm đã giải quyết buộc chị T trả cho bà 2.340.000 đồng.

- Hui mệnh giá 500.000 đồng, gồm 22 phần, bà tham gia 02 phần, bắt đầu khai hui ngày 09/01/2017 âm lịch (dây 2), đã đóng được 03 kỳ được số tiền 2.340.000 đồng, trong đó bản án hình sự sơ thẩm đã giải quyết buộc chị T trả cho bà 2.340.000 đồng.

Như vậy, tổng cộng 07 phần hui bà đã góp cho chị T số tiền 38.535.000 đồng, trong đó bản án hình sự đã giải quyết buộc chị T trả cho bà 17.135.000 đồng, còn lại 21.400.000 đồng chưa được giải quyết.

Chị T làm chủ hui không lập danh sách hui viên của từng dây hui, nên không giao danh sách hui viên cho bà cũng như các hui viên khác, hai bên tự ghi sổ theo dõi, khi Công an tỉnh T điều tra vụ án hình sự chị T cũng thừa nhận còn nợ bà tổng cộng tiền hui gốc là 38.535.000 đồng.

Việc bà tham gia chơi hui của chị T anh Trí cũng biết. Đến kỳ hui tháng 3/2017 âm lịch chị T bị vỡ hui và bỏ trốn, khoảng hơn 01 tháng sau chị T trở về nhà thì bị Công an tỉnh T bắt tạm giam và bị khởi tố xử lý hình sự.

Bà L không kháng cáo bản án hình sự sơ thẩm nên phần buộc chị T bồi thường thiệt hại cho bà số tiền 17.135.000 đồng có hiệu lực thi hành. Nay bà L yêu cầu vợ chồng chị T, anh Trí cùng có nghĩa vụ trả cho bà số tiền hui gốc còn lại chưa được giải quyết là 21.400.000 đồng, không yêu cầu tính tiền lãi.

Chị Bùi Thị T trình bày:

Chị T thừa nhận bà L có tham gia 07 phần hui do chị làm chủ đúng như bà L trình bày. Sau khi bị vỡ hui, chị còn nợ bà L tiền hui gốc tổng cộng là 38.535.000 đồng, trong đó bản án hình sự sơ thẩm đã xử buộc chị bồi thường cho bà L 17.135.000 đồng, còn lại 21.400.000 đồng tách ra giải quyết dân sự. Số tiền chị chiếm dụng của các hui viên sử dụng vào mục đích xoay sở tiền hui, trả lãi tiền vay, mua đất vợ chồng cùng đứng tên, chi phí chung trong cuộc sống gia đình, lo cho con ăn học. Chị T đồng ý tự nhận trách nhiệm trả nợ cho bà L, không yêu cầu anh Trí liên đới trả vì anh Trí không biết chị chiếm dụng tiền hui của các hui viên.

Anh Lê Phan Đ trình bày:

Anh là chồng của chị T, vợ chồng chung sống từ năm 2002 đến nay, có đăng ký kết hôn và có 01 người con chung. Anh biết việc chị T làm chủ hui khoảng 4 -5 năm nay, nhưng

không biết những hội viên nào tham gia chơi hội do vợ anh làm chủ, gồm bao nhiêu dây hội và mệnh giá của từng dây hội, vì chủ yếu do vợ anh khai hội, gom và giao tiền cho hội viên, còn anh đi làm xa (ở Tân Biên) nên khoảng 3 - 4 ngày mới về nhà một lần. Trong số hội viên tham gia chơi hội do chị T làm chủ thì anh chỉ biết có 03 người ở huyện Tân Biên làm chung chủ với anh gồm: chị Thanh Thúy, chị Mỹ Hiền và anh Quốc Thắng, do chị T có kêu anh gom tiền hội của ba người này, ngoài ra anh không gom tiền hội của người nào khác. Sau khi chị T bị vỡ hội anh chỉ biết còn nợ tiền hội của ba hội viên ở Tân Biên nhưng cả ba người này không khởi kiện.

Trong thời gian chung sống, anh và chị T chỉ có tài sản chung do vợ chồng tự tạo là diện tích đất ngang 04m, dài 18m trong chợ Long Hải, trên đất có xây ki-ốt để chị T bán giày dép, mua đất xây nhà năm 2016, trị giá 800.000.000 đồng (tám trăm triệu đồng), trong đó tiền anh mượn người chủ của anh là 300.000.000 đồng, số tiền còn lại do chị T tự xoay sở, nhà đất vợ chồng đang ở là tài sản riêng của anh có trước khi cưới chị T, ngoài ra cha mẹ vợ có cho vợ chồng 02 phần đất diện tích 10m x dài 20m và 08m x 30m, cả 04 phần đất đều do vợ chồng cùng đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng, anh không biết chị T có mua sắm tài sản riêng gì không.

Anh không quen biết bà L, anh cũng không biết chị T nợ bà L bao nhiêu tiền, do bà L và vợ anh tự giao dịch góp hội với nhau, anh không biết nên vợ anh tự trả, anh không đồng ý cùng chị T trả cho bà L số tiền nào.

Tại phiên tòa, các đương sự đều vắng mặt có lý do.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L, buộc chị T và anh Trí cùng có nghĩa vụ trả cho bà L số tiền hội gốc 21.400.000 đồng, ghi nhận bà L không yêu cầu tính tiền lãi; tính án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà L, chị T và anh Trí là các đương sự trong vụ án đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, căn cứ khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bà L, chị T, anh Trí.

[2] Về quan hệ tranh chấp: Chị T và bà L đều thừa nhận có giao dịch về hợp đồng góp hội với nhau. Sau khi bị vỡ hội, chị T không trả lại tiền góp hội cho bà L là vi phạm về nghĩa vụ thanh toán nên bà L khởi kiện. Do đó, xác định đây là quan hệ tranh chấp về hợp đồng góp hội được quy định tại Điều 479 của Bộ luật dân sự năm 2005.

[3] Về nội dung vụ án: Căn cứ lời trình bày của bà L, chị T thống nhất sau khi bị vỡ hội chị T còn nợ bà L tổng cộng tiền hội gốc là 38.535.000 đồng, trong đó bản án hình sự đã xử buộc chị T bồi thường cho bà L số tiền 17.135.000 đồng, còn lại 21.400.000 đồng chị T tự nhận trách nhiệm trả, không yêu cầu anh Trí liên đới trả.

Xét việc anh Trí cho rằng anh không quen biết bà L, anh cũng không biết việc bà L có tham gia chơi hội do chị T làm chủ, nên anh không đồng ý trả cho bà L số tiền nào, thấy rằng anh Trí và chị T chung sống vợ chồng từ năm 2002 đến nay chưa ly hôn, trong thời gian chung sống anh Trí cũng biết việc chị T làm chủ hội, kinh doanh giày dép, vợ chồng cũng có mua tài sản và cùng đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong đó có số tiền chị T lừa đảo chiếm đoạt của các hội viên nên đã bị xử lý hình sự.

Mặc dù chỉ có chị T giao dịch chơi hội với bà L nhưng số nợ này có trong thời kỳ hôn nhân, sử dụng vào mục đích chung trong gia đình, mua tài sản chung của vợ chồng anh Trí cũng biết, anh Trí không có chứng cứ gì chứng minh chị T dùng số tiền này để sử dụng vào mục đích khác, nên cần buộc chị T và anh Trí cùng có nghĩa vụ trả nợ cho bà Nhung là có cơ sở, ghi nhận bà L không yêu cầu tính tiền lãi.

Quan điểm về việc giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H là có cơ sở chấp nhận.

Chị T và anh Trí phải chịu 5% án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 479 của Bộ luật Dân sự năm 2005; các Điều 27, 30, 37 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị định số: 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Mỹ L đối với chị Bùi Thị T và anh Lê Phan Đ.

Buộc chị Bùi Thị T và anh Lê Phan Đ có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Mỹ L số tiền hội gốc 21.400.000 đồng (hai mươi một triệu bốn trăm nghìn đồng), ghi nhận bà L không yêu cầu chị T và anh Trí trả tiền lãi.

Kể từ ngày bà L có đơn yêu cầu thi hành án, nếu chị T, anh Trí không chịu trả số tiền trên thì hàng tháng chị T, anh Trí còn phải trả cho bà L số tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí sơ thẩm dân sự: Chị Bùi Thị T và anh Lê Phan Đ phải chịu 1.070.000 đồng (một triệu không trăm bảy mươi nghìn đồng).

Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh T hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Mỹ L số tiền tạm ứng án phí đã nộp 535.000 đồng (năm trăm ba mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu số **0012243** ngày 16 tháng 7 năm 2018.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Báo cho các đương sự biết được quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh T để xét xử phúc thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Nơi nhận:

- TAND tỉnh TN;
- VKSND tỉnh TN;
- VKSND huyện H;
- Chi cục THA DS huyện H;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu trữ VP (D).

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA